

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-PT  
Ngày: 06-01-2022  
V/v tranh chấp chia tài sản  
chung sau ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê thị Thái Lan.

*Các Thẩm phán:* Bà Đậu Thị Quy và bà Vũ Ngọc Hà.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Tân – Thẩm tra viên Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa:** Bà Ninh Thị Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 15/2021/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2021 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 18/2021/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2021/QĐ-PT ngày 23 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Huỳnh Thị D**, sinh năm 1960 ( Có mặt ).

Địa chỉ: thôn A, xã Đ, huyện H, Phú Yên.

- *Bị đơn:* **Bùi G**, sinh năm 1960 (Có mặt ).

Địa chỉ: khu phố H, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê Văn V, sinh năm 1975 (Vắng mặt).

Địa chỉ: thôn C, xã H, huyện PH, tỉnh Phú Yên.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị D và bị đơn ông Bùi G.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

- *Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn Huỳnh Thị D trình bày:* Tôi và bị đơn Bùi G đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 93/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện S. Khi ly hôn, chúng tôi tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đến ngày 07/10/2020 giữa tôi và bị đơn G lập bản cam kết chia tài sản cụ thể: Bị đơn Bùi G được nhận toàn bộ khối tài sản chung của vợ chồng: Gồm nhà cấp 4 diện tích 114,02m<sup>2</sup> lợp ngói có gác lửng bằng gỗ, gạch lát nền, gạch ốp, mái tôn sau nhà, mái tôn bên hông nhà, mái tôn trước nhà, nền sân bê tông, nền sân lát gạch và mái tôn

nhà giữ xe; Diện tích 605.5m<sup>2</sup>, thửa đất số 4, tờ bản đồ số 19 và đất trồng lúa diện tích 1752.9m<sup>2</sup>, thửa đất số 174, tờ bản đồ số 62 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 16/3/2015 tại khu phố H, thị trấn C, huyện S; Diện tích 8453m<sup>2</sup>, thửa đất số 339, tờ bản đồ số 125 và diện tích 619m<sup>2</sup>, thửa đất số 291, tờ bản đồ số 125 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 30/01/2015 tại thôn L, xã H, huyện S; Giá trị tài sản (keo 02 năm tuổi) trên diện tích 8453m<sup>2</sup> trồng chung với ông Lê Văn V; các tài sản khác: 01 tủ thờ (bằng gỗ), 01 bộ ghế sa lông (bằng gỗ), 01 bộ phản (bằng gỗ), 01 tủ chén (bằng gỗ) và 01 bàn tròn (bằng gỗ). Ông G có nghĩa vụ thanh toán 500.000.000đ từ khối tài sản chung cho tôi và bị đơn G đưa trước 200.000.000đ còn 300.000.000đ hẹn trong thời gian 1 tháng đưa đủ nhưng bị đơn không thực hiện. Do đó, tôi khởi kiện yêu cầu Tòa án chia toàn bộ khối tài sản chung của vợ chồng theo kết quả định giá ngày 17/6/2021 trừ đi 200.000.000đ tôi đã nhận trước. Ngoài ra, tôi không có yêu cầu hay ý kiến gì khác.

- Quá trình tố tụng Tòa án đã niêm yết, tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng bị đơn Bùi G từ chối nhận và không hợp tác.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Văn V trình bày:* Vào năm 2019 tôi có hợp tác trồng keo chung với vợ chồng ông G, bà Diệp trên diện tích 8.453m<sup>2</sup> tại thôn L, xã H, huyện S. Việc tranh chấp tài sản chung của bà Diệp, ông G sau ly hôn tôi không có ý kiến về vấn đề này và thống nhất theo biên bản định giá về giá trị cây keo 02 năm tuổi đang trồng trên diện tích 8.453m<sup>2</sup>. Sau này ai nhận diện tích 8.453m<sup>2</sup> tại thôn L, xã H, huyện S sẽ cùng thu hoạch và phân chia theo tỷ lệ.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 18/2021/HNGĐ-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện S: Áp dụng Điều 33, 34 và 59 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147, 177, 179, Điều 244, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBNVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTWQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

#### Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn của nguyên đơn Huỳnh Thị D đối với bị đơn Bùi G là nhà, đất thổ cư, đất vườn, đất trồng lúa tại khu phố H, thị trấn C, huyện S và đất trồng cây hàng năm khác tại thôn L, xã H, huyện S.

2. Giao cho bị đơn Bùi G được quyền sử dụng diện tích đất 605.5m<sup>2</sup> tại thửa đất số 4, tờ bản đồ số 19 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0378826 ngày 16/3/2015, diện tích đất 1752.9m<sup>2</sup> tại thửa đất số 174, tờ bản đồ số 62 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0378485 ngày 16/3/2015 và nhà cấp 4 diện tích 114,02m<sup>2</sup> cùng các công trình phụ kèm theo tại khu phố H, thị trấn C, huyện S; Diện tích đất 619m<sup>2</sup> tại thửa đất số 291, tờ bản đồ số 125 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP737666 ngày 30/01/2015 tại thôn L, xã H, huyện S, tỉnh Phú Yên; Diện tích 8453m<sup>2</sup> tại thửa đất số 339, tờ bản đồ số 125 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP737665 ngày 30/01/2015 tại thôn L, xã H, huyện S, tỉnh Phú Yên; ½ giá trị tài sản (keo 02 năm tuổi) trên diện tích 8453m<sup>2</sup> tại thôn L, xã H, huyện S, tỉnh Phú Yên.

3. Buộc bị đơn Bùi G có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn Huỳnh Thị D 469.959.000đ.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản lãi suất tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia các tài sản: 01 tủ thờ (bằng gỗ), 01 bộ ghế salông (bằng gỗ), 01 bộ phản (bằng gỗ), 01 tủ chén (bằng gỗ) và 01 bàn tròn (bằng gỗ). Hậu quả của việc đình chỉ được quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

- Ngày 15/10/2021 nguyên đơn Huỳnh Thị D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu chia tài sản chung của bà và ông G, theo tỷ lệ mỗi người được hưởng 5/5 giá trị tài sản và xem xét miễn giảm án phí.

- Ngày 14/10/2021 bị đơn ông Bùi G kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu chia tài sản chung của ông và bà Diệp, theo tỷ lệ ông được hưởng giá trị 7/3, bà Diệp được hưởng giá trị 3/7.

#### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn bà Huỳnh Thị D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo

- Bị đơn Bùi G giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về vụ án: Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Diệp, bị đơn ông G và căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm về phần án phí: miễn toàn bộ án phí cho bà Diệp và ông G.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, kết quả tranh luận của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn:

[1.1] Tài sản chung các đương sự tranh chấp bao gồm:

[1.1.1] Diện tích đất 619m<sup>2</sup> tại thửa đất số 291, tờ bản đồ số 125 có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất số BP737666 cấp ngày 30/01/2015 đứng tên Bùi G có giá trị 14.237.000đ; diện tích đất 8453m<sup>2</sup> tại thửa đất số 339, tờ bản đồ số 125 có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất số BP737665 cấp ngày 30/01/2015 đứng tên Bùi G có giá trị 194.419.000đ và ½ giá trị tài sản (keo 02 năm tuổi) trên diện tích đất 8.453m<sup>2</sup> là 20.472.320đ, tất cả tài sản trên đều tại thôn L, xã H, huyện S.

[1.1.2] Nhà cấp 4 diện tích 114,02m<sup>2</sup> trên diện tích đất 398m<sup>2</sup> và các công trình phụ kèm theo tại khu phố H, thị trấn C có tổng giá trị: 323.267.934đ

[1.1.3] Diện tích đất 1752,9m<sup>2</sup> có giá trị 43.822.500đ thuộc thửa đất số 174, tờ bản đồ số 62 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản

khác gắn liền với đất số B0378485 ngày 16/3/2015 đứng tên ông Bùi G, bà Huỳnh Thị D và diện tích 605.5m<sup>2</sup>(trong đó: đất ở 398m<sup>2</sup>, đất trồng cây hàng năm khác 207.5m<sup>2</sup>) có giá trị 953.325.000đ thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ số 19 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B0378826 ngày 16/3/2015 đứng tên ông Bùi G, bà Huỳnh Thị D đều tại khu phố H, thị trấn C, huyện S, Phú Yên.

[1.2] Nguyên đơn bà Diệp kháng cáo cho rằng tất cả tài sản tranh chấp đều là tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên yêu cầu chia theo tỷ lệ mỗi người được hưởng 5/5 giá trị tài sản. Bị đơn ông G kháng cáo cho rằng tài sản tại mục [1.1] là do ông dùng tiền riêng của mình để mua đất và ông là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên là tài sản riêng của ông. Đối với tài sản tại mục [1.3] là tài sản có trước thời kỳ hôn nhân, bản thân ông không tự nguyện nhập làm tài sản chung vợ chồng và không có chứng cứ chứng minh đây là tài sản chung vợ chồng nên yêu cầu chia theo tỷ lệ ông 7 phần, bà Diệp 3 phần.

[1.3] Đối với tài sản tại mục [1.1.3]: Diện tích đất 605.5m<sup>2</sup> có nguồn gốc vào năm 1993 bị đơn Bùi G nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị H. Ngày 04/4/2002 UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T232130 diện tích 500m<sup>2</sup>, thửa đất số 14, tờ bản đồ số 17 và đến năm 2015 được thay bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B0378826, thửa đất số 4, tờ bản đồ số 19, diện tích 605.5m<sup>2</sup> đều đứng tên ông Bùi G, bà Huỳnh Thị D. Đất trồng lúa 1752.9m<sup>2</sup> có nguồn gốc trước khi kết hôn ông G được Hợp tác xã nông nghiệp Đông Hòa giao để canh tác, sản xuất. Sau khi kết hôn năm 1996 ông G, bà Diệp trực tiếp canh tác, sản xuất trên diện tích đất này và đến năm 2015 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B0378485, thửa đất số 174, tờ bản đồ số 62, diện tích 1752.9m<sup>2</sup> đứng tên ông Bùi G, bà Huỳnh Thị D. Xét thấy các tài sản trên có nguồn gốc do ông G tạo lập tuy nhiên quá trình chung sống với bà Diệp ông G đã tự nguyện nhập thành khối tài sản chung vợ chồng qua việc tài sản được làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp, đứng pháp luật vào các năm 2002, 2015 đứng tên ông G, bà Diệp do đó Tòa cấp sơ thẩm chia tài sản chung theo tỷ lệ bà Diệp 4 phần, ông G 6 phần là có căn cứ đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự.

[1.4] Đối với tài sản gồm ngôi nhà cấp 4 và các diện tích đất 619m<sup>2</sup>, 8453m<sup>2</sup> là tài sản vợ chồng ông G, bà Diệp tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, ông G cho rằng công sức, tiền bạc của ông phần nhiều hơn tuy nhiên tại Tòa sơ thẩm và phúc thẩm ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh lời trình bày là có căn cứ vì vậy chia tài sản chung cho ông G, bà Diệp mỗi người nhận ½ giá trị là phù hợp.

[1.5] Đối với diện tích đất 619m<sup>2</sup>, 8453m<sup>2</sup>, và ½ giá trị cây keo có tổng giá trị 229.000.000đ tuy nhiên Tòa cấp sơ thẩm cộng trừ thành tiền 218.892.000đ là có sai sót nên cần sửa lại cho chính xác.

[1.6] Tổng tài sản chung của ông G, bà Diệp có giá trị 1.549.415.434đ. Theo tỷ lệ phân chia tài sản đã nêu ông G được nhận giá trị tài sản là 874.422.467đ và bà Diệp được nhận giá trị tài sản 674.992.967đ. Ông G được nhận toàn bộ tài sản bằng hiện vật nên phải có nghĩa vụ thối trả chênh lệch tài sản cho bà Diệp số tiền 674.992.967đ nhưng được trừ số tiền 200.000.000đ đã giao trước cho bà Diệp nên còn phải thối trả cho bà Diệp số tiền

474.992.967đ.

[1.7] Từ những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Diệp, bị đơn ông G giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung.

[1.3] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[1.4] Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Nguyên đơn bà Diệp và bị đơn ông G đều là người cao tuổi và có đơn xin miễn giảm án phí nên cần sửa án sơ thẩm về án phí miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho nguyên đơn, bị đơn.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Huỳnh Thị D và bị đơn Bùi G. Sửa bản án sơ thẩm về án phí.

Áp dụng: Điều 33, 34 và 59 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147, 177, 179, Điều 244, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBNVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn của nguyên đơn Huỳnh Thị D đối với bị đơn Bùi G là nhà, đất thổ cư, đất vườn, đất trồng lúa tại khu phố H, thị trấn C, huyện S và đất trồng cây hàng năm khác tại thôn L, xã H, huyện S.

2. Giao cho bị đơn Bùi G được quyền sử dụng diện tích đất 605.5m<sup>2</sup> tại thửa đất số 4, tờ bản đồ số 19 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0378826 ngày 16/3/2015, diện tích đất 1752.9m<sup>2</sup> tại thửa đất số 174, tờ bản đồ số 62 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0378485 ngày 16/3/2015 và nhà cấp 4 diện tích 114,02m<sup>2</sup> cùng các công trình phụ kèm theo tại khu phố H, thị trấn C, huyện S; Diện tích đất 619m<sup>2</sup> tại thửa đất số 291, tờ bản đồ số 125 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP737666 ngày 30/01/2015 tại thôn L, xã H, huyện S, tỉnh Phú Yên; Diện tích 8453m<sup>2</sup> tại thửa đất số 339, tờ bản đồ số 125 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP737665 ngày 30/01/2015 tại thôn L, xã H, huyện S, tỉnh Phú Yên; ½ giá trị tài sản (keo 02 năm tuổi) trên diện tích 8453m<sup>2</sup> tại thôn L, xã H, huyện S, tỉnh Phú Yên.

3. Buộc bị đơn Bùi G có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn Huỳnh Thị D số tiền 674.992.967đ nhưng được trừ số tiền 200.000.000đ đã giao trước nên còn phải thanh toán tiếp cho bà Diệp số tiền 474.992.967đ (*Bốn trăm bảy mươi bốn triệu, chín trăm chín mươi hai ngàn, chín trăm sáu mươi bảy đồng*).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm

khoản lãi suất tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia các tài sản: 01 tủ thờ (bằng gỗ), 01 bộ ghế salông (bằng gỗ), 01 bộ phản (bằng gỗ), 01 tủ chén (bằng gỗ) và 01 bàn tròn (bằng gỗ). Hậu quả của việc đình chỉ được quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự.

5. Án phí:

5.1 Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho nguyên đơn bà Huỳnh Thị D. Hoàn trả cho bà Diệp số tiền 600.000đ ( *Sáu trăm ngàn đồng* ) tạm ứng án phí sơ thẩm, và phúc thẩm theo các biên lai thu số 0006220 ngày 15/10/2020, 0002598 ngày 18/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S.

5.2 Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho bị đơn ông Bùi G. Hoàn trả cho ông G số tiền 300.000đ ( *Ba trăm ngàn đồng* ) tạm ứng án phí phúc thẩm theo các biên lai thu số 0002597 ngày 18/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đậu Thị Quy**

**V Ngọc Hà**

**Lê Thị Thái Lan**

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân cấp cao;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Chi cục THADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Thái Lan**

